

**UBND QUẬN GÒ VẤP
TRƯỜNG MN ANH ĐÀO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/QĐ-MNAD

Gò Vấp, ngày 10 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán năm 2024 của
Trường Mầm non Anh Đào**

- Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ - CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
- Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT – BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT – BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;
- Căn cứ vào kết quả tình hình thực hiện dự toán năm 2024 của Trường Mầm non Anh Đào;
- Xét đề nghị của kế toán trường Mầm non Anh Đào,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán năm 2024 của Trường Mầm non Anh Đào (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận tài chính trường Mầm non Anh Đào thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TC.



Nguyễn Thị Phú Châu

Gò Vấp, ngày 10 tháng 02 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH CẢ NĂM 2024
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường Mầm non Anh Đào công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách cả năm như sau:

ĐV tính: đồng						
Số TT	Nội dung	Năm trước chuyển sang	Dự toán năm	Ước thực hiện quý	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2		3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí					
1	Số thu học phí		2.073.600.000	1.811.540.000	87,4%	90,7%
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại	1.050.564.286	2.073.600.000	2.051.975.460	65,7%	102,8%
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước					
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	533.895.709	18.179.459.000	16.327.027.411		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
a)	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 13)	252.109.975	7.426.473.170	7.517.419.918	97,9%	
b)	Kinh phí giao tự chủ (nguồn 14)	0	1.256.589.830	0	0,0%	
c)	Kinh phí giao không tự chủ (nguồn 12)	0	4.053.208.000	3.818.883.798	94,2%	246,6%
d)	Kinh phí giao không tự chủ (nguồn 14)	281.785.734	5.257.202.000	4.804.880.895	86,7%	136,5%
e)	Kinh phí giao không tự chủ (nguồn 18)	0	185.986.000	185.842.800	99,9%	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					

Người lập



Nguyễn Hà Mai Phương

Gò Vấp, Ngày 10 tháng 02 năm 2025

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phú Châu

BẢNG THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2024

I. Tổng quan tình hình sử dụng dự toán năm 2024

	Nguồn 13 (chi TX giao tự chủ)	Nguồn 14 (chi TX giao tự chủ)	Nguồn 12 (chi TX không giao tự chủ)	Nguồn 14 (chi TX không giao tự chủ)	Nguồn 18 (chi TX không giao tự chủ)	Tổng cộng
Tồn năm 2023 chuyển sang	252.109.975	0	0	281.785.734	0	533.895.709
Dự toán giao trong năm 2024	7.426.473.170	1.256.589.830	4.053.208.000	5.257.202.000	185.986.000	18.179.459.000
Dự toán đã sử dụng	7.517.419.918	0	3.818.883.798	4.804.880.895	185.842.800	16.327.027.411
+ Quý 1	1.447.851.861	69.480.080	660.575.254	134.237.859		2.312.145.054
+ Quý 2	1.319.557.624	263.114.281	797.083.283	1.127.071.648		3.506.826.836
+ Quý 3	1.235.569.904	247.177.521	1.437.362.571	1.025.431.839		3.945.541.835
+ Quý 4	3.514.440.529	-579.771.882	923.862.690	2.518.139.549	185.842.800	6.562.513.686
Tồn cuối kỳ	161.163.227	1.256.589.830	234.324.202	734.106.839	143.200	2.386.327.298

II. Chi tiết tình hình sử dụng dự toán ngân sách theo nguồn kinh phí:

1/ Chi thường xuyên giao TC (nguồn 13) :

Mã nội dung kinh tế	Chi tiêu	Dự toán đã sử dụng				
		Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
	Tổng cộng	1.447.851.861	1.319.557.624	1.235.569.904	3.514.440.529	7.517.419.918
6001	Lương theo ngạch, bậc	716.943.300	692.760.600	645.695.114	1.304.012.352	3.359.411.366
6101	Phụ cấp chức vụ	13.410.000	12.218.000	11.100.500	20.895.500	57.624.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	6.072.084	0	43.694.602	49.766.686
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	249.444.000	246.146.944	235.044.121	459.862.336	1.190.497.401
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	447.000	447.000	447.000	16.610.000	17.951.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	119.313.687	119.355.109	114.051.603	217.389.046	570.109.445
6299	Chi khác	0	0	0	439.560	439.560
6301	Bảo hiểm xã hội	148.691.732	144.258.410	135.314.842	250.038.529	678.303.513
6302	Bảo hiểm y tế	25.490.020	24.730.024	23.196.838	46.283.759	119.700.641
6303	Kinh phí công đoàn	16.993.332	16.486.666	15.464.544	30.855.858	79.800.400
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	8.496.672	8.243.348	7.732.285	15.427.924	39.900.229
6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	19.950.110	19.950.110
6449	Chi khác	121.091.700	0	0	13.729.875	134.821.575
6501	Tiền điện	0	18.087.494	25.876.523	17.612.935	61.576.952
6551	Văn phòng phẩm	0	9.145.642	9.008.000	0	18.153.642
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	91.920	178.303	146.534	158.334	575.091
6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.376.898	2.178.000	2.178.000	2.178.000	7.910.898
6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	2.640.000	2.640.000
6704	Khoản công tác phí	6.600.000	4.400.000	0	0	11.000.000
6907	Nhà cửa	0	0	0	7.615.001	7.615.001
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	2.200.000	0	3.795.000	5.995.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	11.556.000	11.556.000
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	6.480.000	6.480.000
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	11.660.000	0	-1.660.000	10.000.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	10.314.000	5.380.000	15.694.000
7049	Chi khác	19.461.600	990.000	0	0	20.451.600
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0	623.571.437	623.571.437
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0	181.000.000	181.000.000
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0	62.000.000	62.000.000
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0	152.924.371	152.924.371



2/ Chi thường xuyên giao TC (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng				
		Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
	Tổng cộng	69.480.080	263.114.281	247.177.521	-579.771.882	0
6001	Lương theo ngạch, bậc	44.011.893	144.131.400	134.339.252	-322.482.545	0
6101	Phụ cấp chức vụ	832.348	2.542.000	2.309.500	-5.683.848	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.301.962	51.211.784	48.901.798	-117.415.544	0
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	31.000	93.000	93.000	-217.000	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.302.877	24.832.271	23.728.857	-55.864.005	0
6301	Bảo hiểm xã hội		30.013.488	28.152.748	-58.166.236	0
6302	Bảo hiểm y tế		5.145.167	4.826.180	-9.971.347	0
6303	Kinh phí công đoàn		3.430.115	3.217.463	-6.647.578	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp		1.715.056	1.608.723	-3.323.779	0

3/ Chi thường xuyên không giao TC (nguồn 12) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng				
		Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
	Tổng cộng	660.575.254	797.083.283	1.437.362.571	923.862.690	3.818.883.798
6001	Lương theo ngạch, bậc	28.917.000	36.792.000	54.510.300	-9.279.270	110.940.030
6101	Phụ cấp chức vụ			0	468.000	468.000
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	130.524.784	241.433.218	1.492.815	347.761.962	721.212.779
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.373.650	2.756.250	9.294.705	-4.681.813	10.742.792
6301	Bảo hiểm xã hội	5.060.475	6.438.600	9.539.304	-2.099.014	18.939.365
6302	Bảo hiểm y tế	867.510	1.103.760	1.635.309	-264.338	3.342.241
6303	Kinh phí công đoàn	578.340	735.840	1.090.206	-176.225	2.228.161
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	289.170	367.920	545.103	-88.113	1.114.080
6349	Các khoản đóng góp khác			0	557.040	557.040
6449	Chi khác	490.964.325	507.455.695	421.913.313	535.438.541	1.955.771.874
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			2.994.000	0	2.994.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			0	49.200.000	49.200.000
6907	Nhà cửa			16.675.956	0	16.675.956
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			24.171.560	7.025.920	31.197.480
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ			893.500.000	0	893.500.000

4/ Chi thường xuyên không giao TC (nguồn 14) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng				
		Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
	Tổng cộng	134.237.859	1.127.071.648	1.025.431.839	2.518.139.549	4.804.880.895
6001	Lương theo ngạch, bậc	56.133.607		0	-56.133.607	0
6101	Phụ cấp chức vụ	1.027.652		0	-1.027.652	0
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.913.880		0	-17.913.880	0
6113	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	31.000		0	-31.000	0
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.441.246		0	-9.441.246	0
6301	Bảo hiểm xã hội	20.781.181		0	-20.781.181	0
6302	Bảo hiểm y tế	3.562.485		0	-3.562.485	0
6303	Kinh phí công đoàn	2.374.999		0	-2.374.999	0
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.187.498		0	-1.187.498	0
6449	Chi khác	21.784.311	1.127.071.648	1.025.431.839	2.630.593.097	4.804.880.895

5/ Chi thường xuyên không giao TC (nguồn 18) :

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Dự toán đã sử dụng				
		Quý 1/2024	Quý 2/2024	Quý 3/2024	Quý 4/2024	Lũy kế từ đầu năm
B	C	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
	Tổng cộng	0	0	0	185.842.802	185.842.803
6249	Thuòng khác	0	0	0	185.842.802	185.842.803

Gò Vấp, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập



Nguyễn Hà Mai Phương

Hiệu trưởng



Nguyễn Thị Phú Châu

